CÁC SÁCH HỌC CỦA HỌC TRÒ XƯA

**SÁCH TRUNG QUỐC**

1. **Sách vỡ lòng**

**1 . Tam Tự Kinh**

Là sách 3 chữ, tương truyền do Vương Ứng Lân đời Tống (thế kỷ XII) soạn. Gồm 358 câu, mỗi câu 3 chữ. Nội dung: sự cần thiết phải học tập, cách đối xử với người trong gia đình, thường thức về tự nhiên xã hội, đạo hiếu trong các triều đại Trung Quốc, gương chăm học….

**2 - Minh Tâm Bảo Giám** (= Tấm gương báu soi sáng cõi lòng)

Sách gồm 20 thiên, sưu tầm những câu cách ngôn của thánh hiền, chép trong kinh truyện, dậy người sửa rèn tâm tính. Trích thiên "Kế thiện" :

*Tử viết :"Vi thiện giả, thiện báo chi dĩ phúc ; vi bất thiện giả, thiện báo chi dĩ họa"*= Khổng Tử nói :"Người làm điều lành thì Trời lấy phúc mà báo cho ; người làm điều chẳng lành thì Trời lấy vạ mà báo cho" (2).

**3 - Minh Ðạo Gia Huấn** (= Sách dậy trong nhà)

của Trình Minh Ðạo (1032-85). Sách gồm 500 câu thơ 4 chữ, chỉ bảo cách tu thân, xử thế, nhiều câu đã trở thành cách ngôn như :

*Chí giả cánh thành*(*=*có chí thì nên)

*Giáo phụ sơ lai, giáo tử anh hài*(*=*dậy vợ từ lúc mới về nhà chồng, dậy con từ thuở còn thơ)

*Nhân tham tài, tử ; điểu tham thực, vong*(= người tham của thì chết ; chim tham ăn tất chết)

*Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân*(= trước hãy tự trách mình, sau mới trách đến người) (3)

1. **Sách kinh điển Nho gia**
* **TỨ THƯ**(*Ðại Học, Luận Ngữ, Trung Dung, Mạnh Tử*)
1. **- Ðại Học**

Là một thiên trong *Lễ Ký*, do Khổng Tử (551-479 tr. TL) sưu tầm. Ðời Tống, Trình Hạo, Trình Di sắp đặt, chú giải, rồi Chu Hy bổ cứu. Sách dậy người từ 15 tuổi trở lên, dậy đạo *Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ* (gọi tắt là *Tu Tề Bình Trị*), dậy cách sửa mình để thành người tốt, học đạo làm cho sáng tỏ đức sáng của mình, dậy người sửa tâm tính, đổi phong tục, giữ vững ở mức "chí thiện". Ðạo của *Ðại Học*công hiệu rất lớn.

**2 - Luận Ngữ**(= những lời bàn luận)

Sách do môn đồ Khổng Tử chép lại những câu đàm thoại, giảng dậy giữa Khổng Tử với môn sinh hoặc với người đương thời, bao quát mọi vấn đề : chính, giáo, triết, luân lý, học thuật vv. Ðại để Khổng Tử dậy đạo người quân tử, cách cư xử, suy nghĩ và điểm hóa những sai lầm của học trò. Tùy tư chất, trình độ mà dậy cho nên tuy cùng một câu hỏi mà Khổng Tử trả lời khác nhau. Sách còn mô tả tính tình, cử chỉ, phẩm cách, đức độ của Khổng Tử.

**3 - Trung Dung**,

Sách do Tử Tư (tức Khổng Cấp, đích tôn của Khổng Tử, và là học trò của Tăng Tử) chép lại. *Trung =*ở giữa, tránh hai cực đoan thì cái tâm khỏi chênh lệch, "trung"là con đường mọi người nên noi theo ; *Dung =*thường có, không thay đổi, là vĩnh hằng. Giữ chặt lấy đức "trung" không bao giờ thay đổi thì gọi là đức "dung".

**4 - Mạnh Tử** (372-289 tr.TL)

Mạnh Tử là môn đệ của đệ tử của Tử Tư, được tôn làm *Á Thánh* của đạo Nho. Mạnh Tử cùng môn đệ viết sách *Mạnh Tử*, truyền dậy đạo Nho, gồm 7 thiên, chép những lời đối thoại giữa Mạnh Tử với mọi giới trong xã hội, nhất là bọn cầm quyền.

* **NGŨ KINH**(*Dịch, Lễ, Thi, Thư, Xuân Thu*).

Cũng như *Tứ Thư*đều nhằm mục đích dậy dỗ.

Trước kia có 6 Kinh, vì Tần Thủy Hoàng muốn thống nhất thiên hạ, diệt tinh thần địa phương, đốt sách (213 tr.TL) khiến *Kinh Nhạc*mất đi, sót lại có một thiên, sau đem đặt vào *Lễ Ký,*nên nay chỉ còn 5 Kinh.

**1 - Kinh Dịch**

*Dịch*là thay đổi, biến hóa (*Chu Dịch*không có nghĩa là viết đời Chu, mà là "chu lưu", tức là chẩy khắp nơi).

*Kinh Dịch*vừa là sách bói toán (loại không bị Tần Thủy Hoàng đốt) vừa là sách lý học (phần chính), giải thích lẽ biến hóa không ngừng của trời đất và sự hành động của muôn loài. Ðạo của *Dịch*là biến hóa từ từ theo lẽ tự nhiên, có "biến" mới đổi mới. *Dịch*là nói về lẽ sống có biến hóa không ngừng, nếu sự biến chuyển hoàn thành thì trở thành "họa", chết là "họa", tuy nhiên không có cái chết vĩnh viễn, có "tử" rồi lại có "sinh". *Kinh Dịch* gồm hai phần :

**-***Thượng kinh* nói về nguyên lý của vũ trụ : vạn vật đều biến hóa theo một trật tự nhất định như trời cao, đất thấp, và theo một luật tuần hoàn bất di bất dịch như bốn mùa thay đổi, luân lưu.

**-***Hạ kinh* nói về đạo người : thuận với trời đất, âm dương, thì sống, trái với thiên nhiên thì chết.

Tương truyền vua Phục Hi (4480-4265) đã dùng *hào,* tức là cái vạch liền (-) hay vạch đứt quãng giữa (- -), để biểu thị hai lẽ *âm dương,*gọi là *Lưỡng nghi,*do *Thái cực*sinh ra. *Lưỡng nghi*sinh *Tứ tượng,*tượng trưng bằng 4 *hào*:thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm*. Tứ tượng*sinh *Bát quái*(8 quẻ đơn), tượng trưng cho 8 hiện tượng cơ bản trong vũ trụ : *càn / kiền =*trời ; *khôn =*đất ; *tốn =*gió*; ly =*lửa ; *cấn =*núi ; *đoài =*chằm ; *chấn =*sấm ; *khảm =*nước.

Khổng Tử mượn thuyết âm dương, ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và sự phân hóa của 8 quẻ để phát huy giáo lý cốt yếu trong *Kinh Dịch*: *Việc Trời với lẽ người là một*. Khổng Tử tìm hiểu lẽ biến dịch của thiên nhiên để học cách xử thế.

**2 - Kinh Lễ**

Bộ Kinh do Khổng Tử san định đã mất với Tần Thủy Hoàng. *Kinh Lễ*ngày nay do một Hán nho sưu tập, chép những nghi lễ trong gia đình, hương đảng, triều đình, quy định phương thức sinh hoạt, giữ trật tự cho phân minh, xã hội có quy củ.

**3 - Kinh Thi**

*Thi*là thơ, do tâm xúc động phát ra lời. Thiên tử nhà Chu sai các quan đi khắp các nước chư hầu thu thập những ca dao ở thôn quê và nhạc chương nơi triều miếu để tìm hiểu dân ý, phong tục, chính trị. Nguyên có 3 000 thiên, lời lẽ chất phác, trữ tình, Khổng Tử chọn lấy 305 thiên dùng vào việc giáo hóa, hứng khởi lòng lành.

*Kinh Thi*dậy đạo sửa mình, ảnh hưởng rất nhiều đến giáo dục và văn học Trung quốc.

**4 - Kinh Thư**

Kinh thư là bộ sử cổ nhất của Trung quốc, do Khổng Tử sưu tầm, san định, chép các *điển*(= phép tắc), *mô*(= mưu kế), *huấn*(= lời dậy dỗ), *cáo*(= lời truyền bảo), *thệ*(= lời răn bảo tướng sĩ), *mệnh*(= lệnh của vua), tức là chép những cách trị dân và giáo hóa của các đế vương từ Nghiêu, Thuấn đến đời Ðông Chu. Phép cai trị thời Thượng cổ lấy nhân đức làm trọng.

*Kinh Thư*gần như một cuốn đạo lý về chính trị : làm chính trị phải có lòng nhân đức.

**5 - Kinh Xuân Thu**

Ðời xưa chỉ có hai mùa Xuân và Thu, nên hai chữ "Xuân Thu" tượng trưng cho một năm, lúc đầu ghi những việc xẩy ramỗi mùa, sau trỏ chung các bộ sử chép việc từng năm.

Trong *Kinh Xuân Thu,*Khổng Tử chép sử nước Lỗ (quê của Khổng Tử) từ năm 722 đến năm 481 tr.TL và những việc dựng nghiệp của ngũ bá (Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công).

Vì thấy thế đạo suy vi, Khổng Tử chép sử để răn đời, đưa người về đường chính :"Ta trộm lấy chuyện tích để sửa chính". "*Chính danh định phận"*là lấy chính nghĩa làm mực thước để phê phán điều phải trái,phải xứng với cái *danh* của mình mới gọi là *chính danh*, người nào xứng với danh thì Khổng Tử chép đủ tên họ và chức tước, người nào không làm tròn phận sự thì "danh" không "chính", dù có chức tước Khổng Tử cũng chỉ chép tên, không chép chức tước bởi không xứng đáng với chức.

Trong *Kinh Xuân Thu*Khổng Tử không chỉ chép sử mà muốn bầy tỏ cái đạo lý về đường chính trị, trỏ cái uy của dư luận : bị chê một tiếng còn khổ hơn bị búa rìu.

Ngoài những bộ sách kinh điển của Nho gia trên, học trò xưa còn học các sách của các học giả, triết gia có liên hệ đến đời sống chính trị và văn hóa của Trung quốc, thường gọi là **Bách gia chư tử.** những nhân vật thươnhg được nêu danh là: Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi, Dương Tử, Trang Tử, Lão Tử, …

**SÁCH VIỆT NAM**

Từ thời nhà Lý mới khai quốc đã có người Nam viết sách, viết sử : thời Lý Thái Tông có *Hình Thư* (1042) ; thời Lý Anh Tông có *Nam Bắc Phiên Giới Ðịa Ðồ.*Sau đời Lý, đến các đời Trần, Hồ, Lê, Mạc, Nguyễn, càng ngày càng nhiều sách sử do Việt nho viết song một số chỉ để dùng trong gia đình hay trường học rồi bị thất truyền, ngay cả cuốn sách *Tiết Yếu*nổi tiếng để luyện thi của Bùi Huy Bích thời Lê Trung Hưng mà nay muốn tìm cũng không phải dễ. **Sở dĩ ta có cảm tưởng sách Việt có ít là vì :**

a - *Bảo quản kém*. Sách thất truyền vì chép tay, không nhiều như sách in, lại bảo quản kém. Lê Quý Ðôn viết : "Nước ta được gọi là nước văn hiến (có văn hóa, sách vở), trên từ vua chúa, dưới đến các quan cùng nhân dân đều có biên soạn sách vở (...) thế mà hợp chung lại chỉ còn ngoài 100 pho sách. Lượng sách đã ít, tổ chức chứa sách lại sơ sài, không có quy chế, không có cục riêng coi sách vở, giấy tờ, không có cơ quan chuyên trách việc thư tàng coi giữ" (5).

Ðầu thời Hậu Lê, Nguyễn Trãi đã phải đi tìm sách của Hồ Quý Ly, rồi đến Lê Thánh Tông sai người sưu tầm sách của Nguyễn Trãi, Minh-Mệnh lại tìm mua sách cũ hoặc sao lại sách của Lê Thánh Tông vv. (6).

b - *Chiến tranh* cũng khiến cho sách trở nên hiếm hoi. Năm 1370, Chiêm thành sang đốt phá, cướp bóc, sách vở mất hầu hết, sau phải thu thập lại. Năm 1406, Trương Phụ, thực hành lệnh Minh Thành Tổ :"Một mẩu giấy, một chữ cũng phải đốt kỳ hết, bia do An-Nam dựng, một chữ cũng không để". Năm 1418, nhà Minh phát 9 Kinh, *Tính Lý Ðại Toàn*(viết theo Tống nho) cho các phủ huyện, lại vét những sách vở còn lại của ta, gửi đường sông đem về Kim-lăng. Nguyễn Trãi, Phan Phu Tiên, nhặt nhạnh mười phần chỉ được bốn, năm. Năm 1516, Trịnh Duy Sản đảo chính, Trần Cao đánh Thăng-long, dân vào cung cấm lấy vàng bạc, sách vở rắc bỏ đầy đường, sau nhà Mạc phải sao chép lại. Khi Lê Trịnh chiếm lại kinh thành,

**A - SÁCH TIỂU HỌC**

Những quyển chính yếu là :

**- *Nhất Thiên Tự*** (sách 1 000 chữ) dậy chữ nho, kèm nghĩa, viết theo thể lục bát cho đễ học. Trích hai câu đầu :

*Thiên* = trời, *địa* = đất, *vân* = mây,

*Vũ* = mưa, *phong* = gió, *trú* = ngày, *dạ* = đêm.

***- Tam Thiên Tự*** (sách 3 000 chữ) gồm những câu 4 chữ, chỉ cốt có vần cho dễ học, không xếp ý nghĩa theo mạch lạc. Thí dụ :

*Thiên*= trời, *địa* = đất

*Cử* = cất, *tồn* = còn

*Tử* = con, *tôn* = cháu

*Lục* = sáu, *tam* = ba

*Gia* = nhà, *quốc* = nước

*Tiền* = trước*, hậu* = sau

*Ngưu* = trâu, *mã* = ngựa...

- ***Ngũ Thiên Tự*** (sách 5 000 chữ) viết theo thể lục bát, sắp thành từng mục : thiên văn, địa lý, luân thường vv. Trích mấy câu đầu :

*Thừa =*nhân, *nhàn* = vắng, hạ = rồi

*Càn* = trời*, khôn* = đất, *tài bồi* = trồng vun vv.

- ***Sơ Học Vấn Tân***(= bắt đầu học hỏi *bến*, tức là hỏi đường lối về việc học). Sách viết thời nhà Nguyễn nhưng không rõ đích xác năm nào và tên tác giả song, theo Bằng Giang, đã được Trương Vĩnh Ký phiên âm ra quốc ngữ, chú nghĩa và dịch ra tiếng Pháp, chính quyền lo việc in năm 1877, xuất bản năm 1884. Sách gồm 270 câu 4 chữ, không có vần, chia làm ba phần : 130 câu đầu tóm tắt lịch sử Trung quốc ; 64 câu về lịch sử nước Nam từ đời Hồng-Bàng đến nhà Nguyễn ; 76 câu còn lại dậy cách xử thế, khuyến học vv.

- ***Ấu Học Ngũ Ngôn Thi***, cũng gọi là ***Trạng-Nguyên Thi***, gồm 278 câu 5 chữ, khuyến học, nói về lạc thú của sự học và mộng tưởng của người học trò mong thi đỗ Trạng-nguyên. Trích :

*Di tử kim mãn doanh*, (= để lại cho con đầy một hòm vàng)

*Hà như giao nhất kinh* ? (= sao bằng cho con một quyển kinh sách ?)

*Tính danh thư quế tịch*, (= họ tên chép vào sổ *quế*= sổ ghi tên những người thi đỗ)

*Chu tử liệt triều khanh*. (= mặc áo đỏ tía, tức áo đại trào, đứng ngang hàng với các bậc công khanh trong triều) (9).

**B - SÁCH CHÚ GIẢI KINH TRUYỆN**

*Tứ Thư Thuyết Ước* của Chu văn An (?-1370) gồm 10 quyển, mở đường cho khoa Lý học.

*Minh Ðạo* (1393) của Hồ Quý Ly, bằng Nôm, gồm 14 thiên, bàn về các nhân vật, kinh điển đạo Nho.

Bản dịch Nôm thiên "Vô dật" trong *Kinh Thượng Thư* (1395) của Hồ Quý Ly, để dậy vua Trần Thuận Tông.

*Quốc Ngữ Thi Nghĩa* (1396) cũng của Hồ Quý Ly chú thích *Kinh Thi*bằng quốc âm cho nữ quan dậy các hậu phi và cung tần. Bài Tựa phần nhiều theo ý riêng của mình chứ không theo chú thích của Chu Tử.

*Chu Dịch Quốc Âm Giải Nghĩa* gồm 2 quyển, của Ðặng Thái Phương, thời Lê.

*Tứ Thư, Ngũ Kinh Toản Yếu*, 15 quyển, của Thám-hoa Nguyễn Huy Oánh, thời Lê.

*Thi Thuyết, Lễ Thuyết* - *Dịch Kinh Phu Thuyết* - *Thư Kinh Diễn Nghĩa* đều của Lê Quý Ðôn.

*Kinh Nghĩa Chú Văn Tập* của Nguyễn Trực, thời Lê.

*Tứ Thư, Ngũ Kinh Tiết Yếu* của Bùi Huy Bích (1744-1818), học trò Lê Quý Ðôn vv.

**NAM SỬ**

Từ đời Hồng Bàng đến Hậu Lê. Tạm kể :

*Ðại Việt Sử Ký* (1272), 30 quyển, của Lê văn Hưu, chép từ Triệu Vũ Ðế đến Lý Chiêu Hoàng.

*Trung Hưng Thực Lục* (1279), 29 quyển, của Trần Nhân Tông viết về chuyện đánh quân Nguyên.

*An-Nam Chí Lược* của Lê Tắc.

*Việt Sử Cương Mục*, và *Việt-Nam Thế Chí* (thế phả đời Hồng-Bàng và họ Triệu), đều của Hồ Tông Thốc.

*Lam Sơn Thực Lục* của Lê Thái Tổ.

*Ðại Việt Sử Ký Tục Biên* (1427), 10 quyển, của Phan Phu Tiên, viết tiếp Lê văn Hưu, từ Trần Thái Tông đến khi quân Minh về nước.

*Ðại Việt Sử Ký Toàn Thư*, 15 quyển, của Ngô Sĩ Liên, tra cứu sách của Lê văn Hưu và Phan Phu Tiên.

*Ðại Việt Thông Giám* (1478), 26 quyển, của Vũ Quỳnh, thời Lê.

*Việt Giám Thông Khảo* , Lê Tung viết theo lệnh của Lê Tương Dực, tóm lược những điều cốt yếu của Vũ Quỳnh.

*Thiên Nam Dư Ha Tập* (1483) của Thân Nhân Trung và Ðỗ Nhuận viết về các chế độ, điển lệ, văn thư, cáo sắc vv. Sách bị tản mát, sau Trịnh Sâm cho thu thập được 20 quyển, lại bị mất, đến Lê Quý Ðôn chỉ còn thấy 4, 5 quyển ở tư gia.

*Việt Sử Khảo Giám*, 10 quyển của Nguyễn Dịch Tân, thời Lê.

*Lê Triều Thông Sử* của Lê Quý Ðôn.

*Việt Sử Tiêu Án* của Ngô Thì Sĩ .

*Quốc Triều Chính Ðiển Lục*, 7 quyển, của Bùi Huy Bích.

*Ðại Nam Thực Lục, Khâm Ðịnh Việt sử Thông Giám Cương Mục* đều của Quốc sử quán triều Nguyễn.

**ĐỊA CHÍ**

**Nam Bắc Phiên Giới Ðịa Ðồ** (1172) do Lý Anh Tông đi tuần các biên thùy Nam Bắc vẽ lại hình thế núi sông cùng phong vật.

*Ô Châu Cận Lục* của Dương văn An thời Mạc, viết về phong thổ, nhân vật Thuận-hóa.

*Dư Ðịa Chí*của Nguyễn Trãi.

*Thiên Hạ Bản Ðồ*(1449) do Lê Thánh Tông sai các quan bộ Hộ làm.

*Hải-dương Chí Lược* của Ngô Thì Nhậm.

*Cao-bằng Lục* của Phan Lê Phiên, thời Lê.

*Gia-định Thông Chí* của Trịnh Hoài Ðức, thời Nguyễn.

*Nhất Thống Chí Ðịa Dư* của Lê văn Ðịnh, thời Nguyễn.

*Dư Ðịa Chí* của Phan Huy Chú vv.

**TOÁN HỌC**

*Ðại Thành Toán Pháp* của Vũ Quỳnh soạn. Theo *Công Dư Tiệp Ký* thì là sách của Vũ Hữu, đỗ Hoàng giáp năm 1463, dậy phép tính ruộng đất... Các cửa Hoàng thành xây từ đời Lý cần trùng tu, vua sai ông tính toán lập thành đồ bản dâng lên, lúc hoàn thành vật liệu không thừa không thiếu, vua khen là "Thần toán".